

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LIÊN CHIỀU - TP ĐÀ NẴNG

Bản án số: 03/2022/KDTM-ST

Ngày: 22/4/2022

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Xuân Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Công Chi**

Bà **Nguyễn Thị Thanh Bình**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Khuất Duy Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa: Ông **Võ Quang Tiến** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2021/TLST-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-KDTM ngày 30/10/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-KDTM ngày 24/01/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-KDTM ngày 24/02/2022, Thông báo về việc dời thời gian xét xử số 08/TB-TA ngày 23 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 08/TB-TA ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn **S**. Địa chỉ: Số 4, ngách 4/24 phố Đ, quận Đ1, thành phố H. Đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Quang H1** - Chức vụ: Giám đốc - Ông **Phạm Quang H1** vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Ngô Văn B** - Sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 90, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền số 02/UQ ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn S) - Ông **Ngô Văn B** có mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển **D**. Địa chỉ: Lô 225/B2.6 khu gia đình cán bộ chiến sĩ L, đường K 11, tổ 07, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà **Dương Thị Phương U** - Chức vụ: Giám đốc - Bà **Dương Thị Phương U** vắng mặt không có lý do.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Dương Văn Hùng L**. Địa chỉ: Lô 225/B2.6 khu gia đình cán bộ chiến sĩ L, tổ 07, đường K 11, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng - Ông Dương Văn Hùng L vắng mặt không có lý do.

+ Ông **Phạm Văn H3**, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 4, ngách 4/24 phố Đ, quận Đ1, thành phố H - Ông Phạm Văn H3 vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H3: Ông **Huỳnh Văn H4**- Sinh năm 1975. Trú tại: K199/56 đường N, tổ 31, phường T, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng (theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 3225.2021/HĐUQ, quyển số TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng công chứng Thái Hà, thành phố H) - Ông Huỳnh Văn H4 có mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông **Nguyễn Đức P**, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện P, tỉnh Q - Ông Nguyễn Đức P có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L có nhu cầu lắp đặt motor công tự động và các khung chóp lam nhôm che nắng cho 08 căn nhà tọa lạc tại: Khu gia đình Quân Nhân, tổ 07, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và Công ty trách nhiệm hữu hạn S đã ký kết hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018 để xác lập trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ giữa hai bên.

Do có yếu tố Công ty của gia đình, người thân. Cụ thể: Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D bà Dương Thị Phương U là em ruột của ông Dương Văn Hùng L và Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn S ông Phạm Quang H1 là anh ruột của ông Phạm Văn H3. Cho nên, sau khi Hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018 được ký kết thì ông L là người thay mặt Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D để thực hiện việc trực tiếp giao thầu, nghiệm thu và thanh toán cho bên nhận thầu; Về phía bên nhận thầu, trong hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018 thể hiện: Công ty trách nhiệm hữu hạn S giao cho ông Phạm Văn H3 là người đại diện để thực hiện việc nhận thầu, tổ chức thi công, ký biên bản nghiệm thu với bên giao thầu và trực tiếp nhận các khoản tiền chi trả từ ông L.

Theo Biên bản nghiệm thu tại ngày 27/01/2019 và ngày 28/01/2019 thể hiện: Ông L đã xác định khối lượng đã thực hiện hoàn thành của bên nhận gồm: motor T-ONE 230V, motor R30, 230V-AC, motor ARM2000 230V, phụ kiện lắp đặt, điều khiển từ xa, Polling Code, điều khiển trung tâm, bộ khóa mở tay, đế âm sàn, phụ kiện theo hợp đồng và hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng là 08 bộ bình lưu điện

dành cho công tự động; Cũng tại Biên bản nghiệm thu thể hiện: Ông L đã đánh giá chất lượng công việc đã hoàn thành của bên nhận thầu (bao gồm khối lượng theo hợp đồng và khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, với nội dung: Tình trạng “Mới, đầy đủ”, chất lượng “Tốt”.

Theo giấy Đề nghị thanh toán đối với khối lượng công việc đã hoàn thành tại 08 căn nhà mà ông Dương Văn Hùng L giao thầu thì giá trị còn lại mà Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S là 534.886.000 đồng (Năm trăm ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D chỉ thanh toán được số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Để có căn cứ rằng Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền còn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S nên ông Dương Văn Hùng L có ký giấy xác nhận số tiền nợ và thời gian trả nợ vào trang sau của tờ giấy Đề nghị thanh toán với nội dung như sau:

“Đã nhận thêm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)

Giá trị còn lại là: 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Anh L hẹn sau rằm tháng giêng âm lịch (2019) thanh toán hết”

(Ngày rằm tháng giêng âm lịch 2019 là vào ngày 19/02/2019 dương lịch)

Đến thời hạn như ông L đã hẹn, Công ty trách nhiệm hữu hạn S đã cử ông Phạm Văn H3 đến để nhận tiền thì ông L trả lời là chưa có tiền để thanh toán và xin được khất hẹn lại một thời gian nữa.

Kể từ thời điểm đó, cứ sau khoảng 15 đến 20 ngày Công ty trách nhiệm hữu hạn S lại cử ông Phạm Văn H3 đến Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D để yêu cầu thanh toán nhưng chỉ gặp được ông L. Tuy nhiên cũng như lần đầu thì Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L đều trả lời là không có tiền để trả.

Nay Công ty trách nhiệm hữu hạn S yêu cầu Tòa án giải quyết:

1- Tuyên buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền còn nợ (Nợ gốc) là 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

2- Tuyên buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải trả thêm; tiền lãi (9%/ 1 năm) đối với số tiền chậm trả:

Tính từ ngày 20/02/2019 đến ngày 24/02/2022 (thời gian 36 tháng) là: 130.919.220 đồng (Một trăm ba mươi triệu chín trăm mười chín nghìn hai trăm hai mươi đồng)

Công thức tính: Mức lãi suất chậm trả là 09% / năm đối với số tiền (nợ gốc) chậm trả: 484.886.000 đồng, tính như sau:

- Lãi suất 01 (một) năm là: $(9 \times 484.886.000) : 100 = 43.639.740$ đồng

- Lãi suất 01 (một) tháng là: $43.639.740 \text{ đồng} : 12 = 3.636.645$ đồng

Từ ngày 20/02/2019 đến ngày 24/02/2022 là: 36 tháng 02 ngày, làm tròn: 36 tháng (Ba mươi sáu tháng).

Vậy, cách tính tiền lãi 36 tháng là: $36 \times 3.636.645 \text{ đồng} = 130.919.220$ đồng (Một trăm ba mươi triệu chín trăm mười chín nghìn hai trăm hai mươi đồng).

Như vậy: Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi suất chậm trả phát sinh mà Công ty trách nhiệm hữu hạn S yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải có trách nhiệm thanh toán là:

$484.886.000 \text{ đồng} + 130.919.220 \text{ đồng} = 615.805.220 \text{ đồng}$ (Sáu trăm mười lăm triệu tám trăm L năm nghìn hai trăm hai mươi đồng).

2/ Trình bày của bà Dương Thị Phương U (là người đại diện theo pháp luật của bị đơn) tại Bản tự khai ngày 03 tháng 11 năm 2021:

“Tôi không liên quan đến vụ án trên. Yêu cầu không đến làm pH3 tôi nữa”.

3/ Trình bày của ông Dương Văn Hùng L (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) tại Bản tự khai ngày 03 tháng 11 năm 2021:

“Tôi không nghiệm thu dàn lam của Công ty Siêu Hà vì không đúng theo yêu cầu. Nên Công ty lên tháo H4 dàn lam trên công trình về. Nếu Công ty Siêu Hà làm theo đúng yêu cầu của công trình theo đúng nghiệm thu thì tôi sẽ trả tiền cho Công ty Siêu Hà”.

4/ Trình bày của ông Nguyễn Đức P tại Biên bản xác minh ngày 22/3/2022, Đơn trình bày ngày 23/3/2022 và tại phiên tòa:

Vào tháng 10 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018, tôi được Công ty trách nhiệm hữu hạn S (Địa chỉ: Số 4, ngách 4/24 phố Đ, quận Đ1, thành phố H) thuê lắp đặt (tôi là thợ) thi công motor cổng tự động, hệ Louver nhôm xoay tự động cho 08 ngôi nhà tại tổ 07, đường K 11, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D (Địa chỉ: Tổ 07, đường K 11, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng). Trong quá trình thi công, tôi đã lắp đặt hoàn thành ban công, cầu thang và phân phát sinh là bình lưu điện dành cho cổng tự động (08 bộ) cho 08 ngôi nhà nói trên. Việc tôi lắp đặt đúng như trong Hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018, đề nghị thanh toán, biên bản bàn giao nghiệm thu ngày 27, 28 tháng 01 năm 2019 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn S và Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D.

*** Phát biểu của Viện kiểm sát:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 71, 73, 77 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn Hùng L không tham gia các phiên hòa giải và các phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung:

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điểm c khoản 1 Điều 113 Luật Xây dựng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền còn nợ 484.886.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2019 đến ngày 24/02/2022 (36 tháng) với mức lãi suất 09%/ 1 năm trên số tiền nợ gốc, tương ứng số tiền lãi là 130.919.220 đồng. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 138 và điểm b khoản 2 Điều 140 Luật xây dựng năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2020 xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 208, 209, 210 và 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, ông Ngô Văn B và ông Huỳnh Văn H4 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử vắng mặt Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Vào ngày 05/10/2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn S với Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D ký kết Hợp đồng kinh tế với nội dung: Công ty trách nhiệm hữu hạn S nhận thầu lắp đặt motor công tự động, hệ Louver nhôm xoay tự động cho 08 căn nhà tọa lạc tại Khu gia đình Quân Nhân (Khu gia đình cán bộ chiến sĩ L), tổ 07, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cho chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D với tổng giá trị là 772.506.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi hai triệu năm trăm L sáu nghìn đồng). Sau quá trình thi công xong, mặc dù đã chấp thuận ký nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành của bên nhận thầu (bao gồm khối lượng trong hợp đồng và khối lượng phát sinh), nhưng sau khi đã thanh toán một phần giá trị của khối lượng đã hoàn thành, với giá trị là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn), thì Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D còn nợ tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn S nên Công ty trách nhiệm hữu hạn S đã gửi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D đề nghị thanh toán. Theo đề nghị thanh toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn S đối với khối lượng công việc đã hoàn thành tại 08 căn nhà nêu trên thì giá trị còn lại mà Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S là 534.886.000 đồng (Năm trăm ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D chỉ thanh toán được số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn) và còn nợ số tiền 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) và hẹn sau rằm tháng giêng âm lịch 2019 (nhằm ngày 19/02/2019 dương lịch) thanh toán hết. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì việc Công ty trách nhiệm hữu hạn S có nhận thầu lắp đặt motor công tự động, hệ Louver nhôm xoay tự động cho 08 căn nhà tọa lạc tại Khu gia đình Quân Nhân, tổ 07, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là có thật, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Đức P. Do đó, có căn cứ xác định hiện nay Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) là tiền lắp đặt motor công tự động, hệ Louver nhôm xoay tự động cho 08 căn nhà tọa lạc tại Khu gia đình Quân Nhân (Khu gia đình cán bộ chiến sĩ L), tổ 07, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018.

Đối với việc bà Dương Thị Phương U là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D khai tại Bản tự khai ngày 03 tháng 11 năm 2021 cho rằng “Tôi không liên quan đến vụ án trên”, cũng như việc

ông Dương Văn Hùng L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai tại Bản tự khai ngày 03 tháng 11 năm 2021 cho rằng “Tôi không nghiệm thu dàn lam của Công ty Siêu Hà vì không đúng theo yêu cầu. Nên Công ty lên tháo H4dàn lam trên công trình về” thì theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Trong trường hợp này cả người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn Hùng L đều phản đối tại bản tự khai nhưng không thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Trong khi theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn S giao nộp cho Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu có trong hồ sơ vụ án là các Biên bản nghiệm thu ngày 27/01/2019, ngày 28/01/2019 và đề nghị thanh toán thể hiện Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D đã trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn) và còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 113 Luật Xây dựng năm 2014 thì nhà thầu có quyền “Yêu cầu thanh toán giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành theo đúng hợp đồng”. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn S đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D về việc yêu cầu trả số tiền còn thiếu trong thi công lắp đặt motor công tự động, hệ Louver nhôm xoay tự động cho 08 căn nhà tọa lạc tại Khu gia đình Quân Nhân (Khu gia đình cán bộ chiến sĩ L), tổ 07, phường H2, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện về tiền lãi thì thấy:

Trong vụ án này, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại mục iii Điều 3 của Hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018 giữa bên A Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D, bên B Công ty trách nhiệm hữu hạn S, cụ thể: “Sau khi Bên B hoàn thành công việc thi công, lắp đặt và bàn giao bất kỳ căn biệt thự nào trong vòng 05 ngày, Bên A phải có trách nhiệm thanh quyết toán cho H4 giá trị sản phẩm đã bàn giao của căn biệt thự đấy cho Bên B”.

Do đó, Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải chịu trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại mục iii Điều 3 của Hợp đồng kinh tế ngày 05/10/2018, đúng với điểm c khoản 1 Điều 113 Luật Xây dựng năm 2014.

Vì vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải chịu trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày 19/02/2019 là ngày đến hạn Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) nhưng đã không thanh toán.

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã thu thập về mức lãi suất tại 03 ngân hàng thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là cao hơn 10%/01 năm.

Trong trường hợp này nguyên đơn yêu cầu lãi suất thấp hơn lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, cụ thể chỉ yêu cầu mức lãi suất 9%/01 năm là theo hướng có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi kể từ ngày 20/02/2019 đến ngày 24/02/2022.

Xét thấy từ ngày 20/02/2019 đến ngày 24/02/2022 là 36 tháng 05 ngày. Tuy nhiên, do Công ty trách nhiệm hữu hạn S khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D trả tiền lãi trong thời hạn 36 tháng, mặt khác chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 24/02/2022 mà không phải tính đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay 22/4/2022 là có lợi cho bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chỉ xét xử trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận số tiền lãi 36 tháng tính từ ngày 20/02/2019 đến ngày 24/02/2022 là 130.919.220 đồng (Một trăm ba mươi triệu chín trăm mười chín nghìn hai trăm hai mươi đồng).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[3.1] Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

thì Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (4% x 215.805.220 đồng) = 20.000.000 đồng + 8.632.208 đồng = 28.632.208 đồng.

[3.2] Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty trách nhiệm hữu hạn S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp 12.950.341 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn ba trăm bốn mươi một đồng) theo Biên lai thu số 0000001 ngày 10/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn), Công ty trách nhiệm hữu hạn S tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điểm c khoản 1 Điều 113, khoản 1 Điều 138 và điểm b khoản 2 Điều 140 Luật xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020;
- Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn S với Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D.

Xử:

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền 615.805.220 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu tám trăm L năm nghìn hai trăm hai mươi đồng), trong đó phải trả tiền nợ gốc 484.886.000 đồng (Bốn trăm tám mươi tư triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng), phải trả tiền lãi 130.919.220 đồng (Một trăm ba mươi triệu chín trăm mười chín nghìn hai trăm hai mươi đồng).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty trách nhiệm hữu hạn S có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và

phát triển D phải chịu thêm khoản tiền lãi, ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 28.632.208 đồng (Hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn hai trăm L tám đồng).

3.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp 12.950.341 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn ba trăm bốn mươi một đồng) theo Biên lai thu số 0000001 ngày 10/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn), Công ty trách nhiệm hữu hạn S tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

5. Quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án:

Án xử công khai sơ thẩm, Công ty trách nhiệm hữu hạn S, ông Ngô Văn B, ông Phạm Văn H3 và ông Huỳnh Văn H4 có quyền kháng bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 22 tháng 4 năm 2022. Riêng Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển D và ông Dương Văn Hùng L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07, 07a và 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Hương

